



SÔNG ĐÀ 11

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV và lũy kế đến 31/12/2016

HÀ NỘI NĂM 2017

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		475.463.838.791	458.895.261.283
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	168.376.226.256	170.531.208.177
1	Tiền	111		108.376.226.256	90.531.208.177
2	Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	80.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.591.264.365	11.517.908.365
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	14.476.266.000	17.749.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.885.001.635)	(6.231.091.635)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.561.401.165	229.763.064.583
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	192.611.927.390	204.240.667.161
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.710.508.285	20.429.423.074
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		500.000.000	14.012.000.000
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	43.805.927.646	15.571.598.330
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(34.066.962.156)	(24.490.623.982)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		85.171.166.517	46.316.274.123
1	Hàng tồn kho	141	V.7	85.171.166.517	46.316.274.123
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.763.780.488	766.806.035
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	59.480.101	227.319.961
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.562.337.176	539.486.074
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		141.963.211	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.9	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	-	316.400.884.972	286.247.308.548
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		19.185.963.470	20.565.229.577
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	19.185.963.470	19.294.461.680

2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		-	1.270.767.897
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		86.233.978.659	95.573.717.780
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	85.747.358.659	95.087.097.780
	- Nguyên giá	222		179.138.053.146	180.263.987.602
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93.390.694.487)	(85.176.889.822)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	486.620.000	486.620.000
	- Nguyên giá	228		486.620.000	486.620.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	171.171.950
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	171.171.950
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		210.196.893.145	169.777.174.950
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.14	215.576.994.720	178.196.994.720
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.380.101.575)	(8.419.819.770)
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		784.049.698	160.014.291
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	784.049.698	160.014.291
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	V.18	-	-
5	Lợi thuế thương mại	269		-	-

	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		791.864.723.763	745.142.569.831
TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		465.301.829.332	442.271.264.005
I	Nợ ngắn hạn	310		408.025.686.241	383.030.960.333
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.20	53.851.378.380	113.858.468.120
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.21	37.585.106.654	60.577.966.360
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.22	13.200.365.140	26.665.590.651
4	Phải trả người lao động	314		10.943.219.962	15.345.760.881
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.23	17.194.897.210	11.076.422.491
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.23	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.24	73.951.494.738	53.879.166.110
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		194.921.280.215	88.785.167.694
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.708.562.688	11.951.469.996
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.669.381.254	890.948.030
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		57.276.143.091	59.240.303.672
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.26	7.783.336.738	18.907.698.712
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.27	-	-
4	Phải trả nội bộ dài hạn	334	V.28	-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.695.657.877	202.250.000
7	Phải trả dài hạn khác	337		1.000.000.000	500.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.522.744.784	9.262.744.784
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		38.274.403.692	30.367.610.176
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		326.562.894.431	302.871.305.826
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.31	326.562.894.431	302.871.305.826
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.531.050.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.531.050.000	115.531.050.000

	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.366.527.623	34.366.527.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		127.652.984.979	67.247.066.956
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.012.331.829	85.726.661.247
	- Lợi nhuận năm trước	421a		-	85.726.661.247
	- Lợi nhuận năm nay	421b		49.012.331.829	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		791.864.723.763	745.142.569.831

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Ngự

Tổng giám đốc



Le Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Quý IV & lũy kế năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2015	LUỸ KẾ ĐẾN 31/12/2016	LUỸ KẾ ĐẾN 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	226.641.206.089	391.334.616.684	759.606.719.610	924.322.055.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		226.641.206.089	391.334.616.684	759.606.719.610	924.322.055.425
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	182.049.931.811	319.759.818.340	676.389.317.235	794.885.158.268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.591.274.278	71.574.798.344	83.217.402.375	129.436.897.157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	488.094.733	690.390.085	20.161.340.124	17.449.056.432
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-5.032.390.888	2.643.368.129	6.009.624.527	21.537.788.331
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>			<i>2.326.931.843</i>	<i>1.757.661.204</i>	<i>6.107.883.675</i>	<i>5.431.951.821</i>
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	21.054.050.094	4.648.636.216	54.381.008.427	24.031.207.213
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.057.709.805	64.973.184.084	42.988.109.545	101.316.958.045
11. Thu nhập khác	31	VI.6	10.511.569.206	1.344.274.385	14.981.878.546	3.001.557.175
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.780.169.820	804.742.952	2.226.156.222	2.431.216.006
13. Lợi nhuận khác	40		8.731.399.386	539.531.433	12.755.722.324	570.341.169
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.789.109.191	65.512.715.517	55.743.831.869	101.887.299.214
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	6.731.500.040	14.023.902.763	6.731.500.040	16.160.637.967
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	V.21	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.057.609.151	51.488.812.754	49.012.331.829	85.726.661.247
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU



Phạm Thị Dung

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 11
Lê Văn Tuấn



Lưu chuyển tiền tệ
Lũy kế đến 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến 31/12/2016	Lũy kế đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	814.717.874.142	1.088.969.246.388
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-995.585.554.937	-783.670.242.670
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-60.416.116.540	-63.303.069.039
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-6.107.883.675	-5.431.951.821
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-14.466.132.425	-8.355.755.664
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	20.375.931.081	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-52.708.364.745	-1.353.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-294.190.247.099	226.854.727.194
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-2.543.615.353	-8.906.894.411
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	605.727.272	410.681.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-500.000.000	-17.024.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	234.012.000.000	3.012.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-37.380.000.000	-87.945.221.240
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.428.306.012	15.786.299.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	213.622.417.931	-94.667.133.916
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	273.016.058.063	106.754.743.881
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-171.619.945.542	-92.541.825.249
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-22.983.277.650	-23.240.160.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	78.412.834.871	-9.027.241.768
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-2.154.994.297	123.160.351.510
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.531.208.177	47.370.856.667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.376	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	168.376.226.256	170.531.208.177

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngự



Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

SÔNG ĐÀ 11

Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	56,71%	56,71%	56,71%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà	138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Sơn La	Thôn Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà Máy thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 978 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.419 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

+ Đối với công trình đấu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ} = \text{Chi phí sản xuất kinh doanh đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ} - \text{Giá vốn hàng bán trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn hàng bán trong kỳ} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong kỳ}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} = \text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ} - \text{Thu nhập chịu thuế tính trước} - \text{Các khoản phụ phí (nếu có)} - \text{Chi phí quản lý ước tính} - \text{Lãi vay ước tính (nếu có)}$$

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Riêng máy móc thiết bị của nhà máy thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 2,5% - 5% trên giá trị công trình hoàn thành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên tỷ lệ giữ lại bảo hành theo điều khoản hợp đồng xây dựng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.069.111.097	1.113.832.246
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107.307.115.159	89.417.375.931
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	80.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	60.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	<u>168.376.226.256</u>	<u>170.531.208.177</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà				10.000.000.000	5.600.000.000	(4.400.000.000)
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	5.952.000.000		(267.701.635)	5.952.000.000		(267.701.635)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	1.797.000.000	179.700.000	(1.617.300.000)	1.797.000.000	233.610.000	(1.563.390.000)
Ngân hàng TMCP Quân đội	6.727.266.000	6.772.720.500				
Cộng	<u>14.476.266.000</u>	<u>(1.885.001.635)</u>	<u>17.749.000.000</u>	<u>17.749.000.000</u>	<u>(6.231.091.635)</u>	<u>(6.231.091.635)</u>

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà giảm do hoán đổi 1.000.000 cổ phiếu tương ứng với 454.545 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội để sáp nhập Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà (SDFC) vào Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội (MB) theo tỷ lệ 2,2 : 1 (2,2 cổ phiếu SDF hoán đổi thành 01 cổ phiếu MBB). Trong kỳ công ty nhận cổ tức bằng cổ phiếu là 22.727 cổ phiếu nâng tổng số cổ phiếu tại MBB là 704.999 cổ phiếu

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	(6.231.091.635)	(4.328.350.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(53.910.000)	(1.788.946.737)
Sử dụng dự phòng	3.272.734.000	
Hoàn nhập dự phòng	1.127.266.000	
Số cuối kỳ	<u>(1.885.001.635)</u>	<u>(6.117.296.737)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	191.496.994.720	(14.438.408.357)		178.196.994.720	(8.419.819.770)	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long ⁽ⁱ⁾	47.381.773.480			47.381.773.480		
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông ⁽ⁱⁱ⁾	57.250.000.000	(1.915.824.859)		22.870.000.000		
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	35.594.689.000	(3.464.276.716)		35.594.689.000	(8.419.819.770)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà ^(iv)	72.350.532.240		73.002.465.000	72.350.532.240		73.002.465.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle ^(v)	3.000.000.000	-				
Cộng	215.576.994.120	(5.380.101.575)		178.196.994.720	(8.419.819.770)	

- (i) Trong năm 2013, Công ty hoàn thành sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long và tổ chức lại thành Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long do Công ty Cổ phần Sông Đà 11 làm chủ sở hữu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0106408857 ngày 31 tháng 12 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long là 50 tỷ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500378582, đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 04 tháng 9 năm 2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông 56.000.000.000 VND, tương đương 70% vốn điều lệ. Trong kỳ Công ty đã đầu tư thêm 34.380.000.000 VND Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 5.600.000 cổ phiếu, tương đương 70% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông.
- (iii) Trong năm 2015 Công ty đã mua 3.548.576 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn với giá mua là 35.594.689.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 3.548.576 cổ phiếu, tương đương 56,71% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn.
- (iv) Trong năm 2015 Công ty đã mua 5.407.590 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà với giá mua là 72.350.532.240 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 5.407.590 cổ phiếu, tương đương 65,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6101207604, ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kom Tum cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle 42.250.000.000 VND, tương đương 65% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty cổ phần Thủy điện To Bông đã thực hiện xong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản và bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Công ty CP thủy điện Đăk Glai đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	(8.419.819.770)	
Trích lập dự phòng bổ sung	(1.915.824.859)	(9.213.274.848)
Hoàn nhập dự phòng	4.955.543.054	
Số cuối kỳ	(5.380.101.575)	(9.213.274.848)

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông		
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng		3.232.495.559
Trả tiền gốc vay	4.000.000.000	-
Góp vốn điều lệ bằng tiền	34.380.000.000	-
Doanh thu hoạt động xây dựng	26.211.752.813	22.865.269.393
Cung cấp vật tư, nguyên liệu		

Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long

Giao dịch bán hàng

Doanh thu bán vật tư, thu phí tiếp địa, bảo hiểm	3.652.652.380	1.522.675.000
Doanh thu cước vận chuyển	-304.327.818	304.327.818
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	544.051.546	

Giao dịch mua hàng

Chi phí xây lắp hoàn thành	102.034.293.559	30.224.269.349
<i>Giao dịch khác</i>		
Cổ tức được chia	16.886.679.000	14.451.776.705
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng		158.756.376

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn (Bát Đại Sơn)

Chuyển công nợ phải thu thành vốn góp tại Bát Đại Sơn		20.000.000.000
---	--	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ (Đắc Đoạ)		
Lãi vay phải thu Đắc Đoạ	608.045.178	
Thu nợ vay ngắn hạn	11.012.000.000	
Thu nợ vay dài hạn	11.000.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Glei (Đắc Glei)		
Góp vốn	3.000.000.000	

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	90.258.101.934	47.207.649.199
Tổng Công ty Sông Đà	83.053.407.346	34.060.087.129
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long		54.560.000
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	5.228.477.362	7.551.677.019
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	-	2.634.493.507
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc đoạ		194.202.400
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	55.154.989	342.191.931
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	50.668.981	50.668.981
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	4.269.940	4.269.940
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	3.654.184	20.242.990
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	54.795.433	209.596.355
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	87.826.656	87.826.656
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	55.517.290	131.260.145
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	266.499.464	118.217.792
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		123.237.580
Công ty Cổ phần Someco	-	105.281.701
Công ty TNHH MTV kỹ thuật công nghệ Someco	-	44.786.104
Công ty Tư vấn Xây dựng Sông Đà Ucrin	3.347.563	3.347.563
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà 9	68.297.726	68.297.726
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9		77.218.680
Phải thu các khách hàng khác	102.353.825.456	157.033.017.972
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	5.534.037.205	53.506.104.041
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	7.222.664.730	13.670.493.840
BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung	757.285.921	11.047.417.236
Công ty Cổ phần Cơ khí thiết bị điện Hà Nội	14.596.707.858	14.596.707.858
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	6.536.051.748	7.135.804.784
Phải thu khách hàng khác	67.707.077.994	57.076.490.213

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cộng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	192.611.927.390		204.240.667.171	
3b. Phải thu dài hạn của khách hàng				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-		-	
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	19.185.963.470		19.294.461.680	
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	1.936.348.136		6.944.510.305	
BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung	3.078.934.209		2.534.141.687	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đrinh	4.782.616.648		4.730.622.711	
Phải thu khách hàng khác	9.388.064.477		5.085.186.977	
Cộng	19.185.963.470		19.294.461.680	
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	1.283.814.716		3.573.263.042	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	1.283.814.716		3.573.263.042	
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	-		-	
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-		-	
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	3.426.693.569		16.856.160.032	
Công ty Cấp điện lực Kevin Việt Nam	-		7.224.376.237	
Công ty Giải pháp Năng lượng Việt	-		4.291.977.431	
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	1.010.508.447		-	
Công ty cơ điện Đại Dũng	48.899.369		-	
Các nhà cung cấp khác	2.367.285.753		5.339.806.364	
Cộng	4.710.508.285		20.429.423.074	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	500.000.000		14.012.000.000	
Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa ^(*)	-		14.012.000.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	500.000.000		-	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	-		-	
Cộng	500.000.000		14.012.000.000	
^(*) Là các khoản cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa (là công ty con) vay với lãi suất theo lãi suất vay vốn ngắn hạn của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Tây, thời hạn vay không quá 12 tháng.				
6. Phải thu khác				
6a. Phải thu ngắn hạn khác				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	19.161.822.353		8.476.679.434	
Phải thu của CBCNV	783.874.125		1.621.963.078	
Phải thu các đội công trình	346.839.300		101.264.642	
Tiền cổ tức phải thu	695.750.000	695.750.000	695.750.000	
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	11.889.628.235		1.793.291.869	
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	248.022.467		565.763.980	
Ký quỹ	1.772.291.714		48.500.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.907.699.452		2.268.385.327	
Cộng	43.805.927.646	695.750.000	15.571.598.330	-

6b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

7. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	-	744.052.477		-	1.906.576.370	462.702.178
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn - Tiền khối lượng xây lắp				Từ 2 đến 3 năm	1.542.340.593	462.702.178
Tổng Công ty Sông Đà		744.052.477			364.235.777	-
Tiền khối lượng xây lắp	Dưới 1 năm	379.816.700				
Tiền nước công trình	Trên 3 năm	364.235.777		Trên 3 năm	364.235.777	
Các tổ chức và cá nhân khác	-	35.975.391.309	10.424.603.228	-	25.898.953.432	2.852.203.642
Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị điện Hà Nội - Tiền khối lượng xây lắp	Trên 3 năm	12.156.428.764		Trên 3 năm	12.156.428.764	
Cty CP năng lượng Sơn Vũ - Tiền khối lượng xây lắp	Trên 3 năm	3.645.678.449		Trên 3 năm	3.645.678.449	
Công ty Cổ phần Cao nguyên Sông Đà 7		6.036.019.846	2.398.527.071		4.597.414.262	2.298.707.131
Phải thu tiền khối	Từ 2 - 3	5.366.893.337	2.398.527.071		4.597.414.262	2.298.707.131

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>lượng xây lắp</i>	<i>năm</i>					
<i>Phải thu tiền khối lượng xây lắp</i>	<i>Từ 1 - 2 năm</i>	669.180.469				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		20.744.146.885	8.026.076.158		5.499.431.957	553.496.511
Cộng		43.326.326.421	10.424.603.228		27.805.529.802	3.314.905.820

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(24.490.623.982)	(44.701.633.125)
Trích lập dự phòng bổ sung	(13.417.230.296)	(7.966.159.119)
Hoàn nhập dự phòng	3.840.892.122	18.009.098.073
Số cuối kỳ	(34.066.962.156)	(34.658.694.171)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.658.626.941		5.426.484.644	
Công cụ, dụng cụ	1.279.912.033		184.634.124	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	68.232.627.543		40.705.155.355	
Cộng	85.171.166.517		46.316.274.123	

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	79.625.169.708	77.797.544.230	22.292.852.755	548.420.909	180.263.987.602
Mua trong kỳ				2.543.615.353	2.543.615.353
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.669.549.809)	-	(3.669.549.809)
Số cuối kỳ	79.625.169.708	77.797.544.230	18.623.302.946	3.092.036.262	179.138.053.146
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	413.956.007	8.028.959.487	8.998.425.477	471.693.636	17.913.034.607
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	27.280.359.617	38.396.575.910	18.988.838.989	511.115.306	85.176.889.822

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền đẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Khấu hao trong kỳ	3.083.591.457	6.624.364.938	1.799.957.041	41.102.421	11.549.015.857
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.335.211.192)	-	(3.335.211.192)
Số cuối kỳ	<u>30.363.951.075</u>	<u>45.020.940.848</u>	<u>17.453.584.838</u>	<u>552.217.726</u>	<u>93.390.694.487</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>52.344.810.090</u>	<u>39.400.968.320</u>	<u>3.304.013.766</u>	<u>37.305.604</u>	<u>95.087.097.780</u>
Số cuối kỳ	<u>49.261.218.633</u>	<u>32.776.603.382</u>	<u>1.169.718.108</u>	<u>2.539.818.536</u>	<u>85.747.358.659</u>

Trong đó:

Tạm thời chưa sử

dụng

Đang chờ thanh lý

10. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất không thời hạn.

11. Phải trả người bán

11a. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<u>11.116.290.141</u>	<u>56.604.558.884</u>
Tổng Công ty Sông Đà	-	335.085.416
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	1.877.026.469	36.386.738.905
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông		228.372.500
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	8.130.810.978	15.052.744.388
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	8.472.109	8.472.109
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	100.697.995	47.508.259
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	382.010.834	3.542.814.629
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	617.271.756	1.002.822.678
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<u>42.735.088.239</u>	<u>57.253.909.236</u>
Công ty CP tập đoàn Hanaka	1.444.875.265	13.668.826.003
Công ty Cổ phần Xây lắp & Dịch vụ Sông Đà	5.018.634.729	8.368.145.018
Công ty TNHH Cấp Điện lực Kevin - Việt Nam	1.444.875.247	
Công ty Cổ phần Thành Long	5.223.112.593	2.620.582.234
Các nhà cung cấp khác	29.603.590.405	32.596.355.981
Cộng	<u>53.851.378.380</u>	<u>113.858.468.120</u>

11b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		<u>1.967.146.200</u>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long		1.967.146.200
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<u>7.783.336.738</u>	<u>16.940.552.512</u>
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn & Cơ khí Bình Dương	1.607.934.880	6.000.712.266
Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh Nghi Sơn		1.561.050.947

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Hưng	1.307.628.515	1.338.049.898
Công ty TNHH Minh Bảo Quảng Ninh	698.819.928	1.198.819.928
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	460.066.175	1.138.959.071
Phải trả dài hạn nhà cung cấp khác	3.708.887.240	5.702.960.402
Cộng	<u>7.783.336.738</u>	<u>18.907.698.712</u>

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>5.384.718.210</i>	<i>7.130.723.327</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	5.384.718.210	7.130.723.327
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>32.200.388.444</i>	<i>53.447.243.033</i>
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	1.817.073.250	11.070.999.850
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	3.211.941.005	19.693.703.070
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung		9.426.399.718
BQL ĐTPT các cụm, điểm Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp	1.273.184.000	4.000.000.000
Ban QLDA nhiệt điện 1	-	5.156.706.008
Các khách hàng khác	25.898.190.189	4.099.434.387
Cộng	<u>37.585.106.654</u>	<u>60.577.966.360</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	
				<u>Số phải nộp</u>	<u>Số phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.339.217.896	19.216.331.725	(21.526.913.927)	4.028.635.694	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.408.486.252	6.731.500.040	(14.466.132.425)	6.673.853.867	
Thuế thu nhập cá nhân	229.581.707	1.415.673.480	(1.474.568.239)	170.686.948	141.963.211
Thuế tài nguyên	78.137.551	2.251.654.116	(2.075.967.402)	253.824.265	
Các loại thuế khác	-	9.000.000	(9.000.000)	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.610.167.245	5.545.660.738	(9.082.463.617)	2.073.364.366	
Cộng	<u>26.665.590.651</u>	<u>35.169.820.099</u>	<u>(48.635.045.610)</u>	<u>13.200.365.140</u>	<u>141.963.211</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty áp dụng ưu đãi

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

thuế theo điểm 6, điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư và thực hiện tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nhà máy thủy điện Thác Trắng trong 04 năm kể từ năm 2012 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (kỳ trước thuế suất là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.743.831.869	101.887.299.214
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.457.324.100	1.991.215.534
- Các khoản điều chỉnh giảm	(16.886.679.000)	(14.951.776.705)
Thu nhập chịu thuế	41.314.476.969	88.926.738.043
Thu nhập được miễn thuế	(7.945.207.635)	(16.241.451.914)
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	33.369.269.334	72.685.286.129
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	6.673.853.867	15.990.762.948
Thuế TNDN của các năm trước	57.646.173	169.875.019
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	6.731.500.040	16.160.637.967

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp của từng hoạt động như sau:

	Các hoạt động khác	Nhà máy thủy điện Thác Trắng	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.853.416.599	15.890.415.270	55.743.831.869
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.457.324.100	-	2.457.324.100
Các khoản phạt	2.181.088.554		2.181.088.554
Thù lao HĐQT không điều hành	96.000.000		96.000.000
Chi phí khấu hao không được duyệt	75.121.510		75.121.510
Các khoản khác	105.114.036		105.114.036
- Các khoản điều chỉnh giảm	(16.886.679.000)	-	(16.886.679.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Các hoạt động khác	Nhà máy thủy điện Thác Trắng	Tổng cộng
Thu nhập chịu thuế	25.424.061.699	15.890.415.270	41.314.476.969
Thu nhập được miễn thuế	(7.945.207.635)		(7.945.207.635)
Thu nhập tính thuế	17.478.854.064	15.890.415.270	33.369.269.334
Bù trừ thu nhập giữa các hoạt động			-
Tổng thu nhập tính thuế	17.478.854.064	15.890.415.270	33.369.269.334
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.495.770.813	3.178.083.054	6.673.853.867
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	57.646.173		57.646.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.553.416.986	3.178.083.054	6.731.500.040

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 5% giá tính thuế (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 4% trên giá tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	4.545.454
Tổng Công ty Sông Đà - Chi phí thuê nhà xưởng phải trả		4.545.454
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	17.194.897.210	11.071.877.037
Trích trước chi phí các công trình	16.932.063.618	10.731.379.335
Phải trả tiền thuê máy móc phải trả	-	216.271.500
Chi phí lãi vay phải trả	262.833.592	124.226.202
Cộng	17.194.897.210	11.076.422.491

15. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là phí ủy thác góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

16. Phải trả khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		2.254.000.000
Tổng Công ty Sông Đà - tiền Jurong Engineering Limited trả		2.254.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long - tiền điện		
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	73.951.494.738	51.625.166.110
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	109.412.351	472.913.689
Kinh phí công đoàn	521.042.551	889.149.946
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	211.794.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	384.122.923	261.190.573
Tiền ủy thác góp vốn của CBNV	2.022.500.000	2.022.500.000
Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng hộ chủ đầu tư	321.624.737	12.149.127.025
Phải trả các đội tiền khoán công trình	65.556.871.982	31.091.381.386
Phải trả khác	5.035.920.194	4.527.109.491
Cộng	<u>73.951.494.738</u>	<u>53.879.166.110</u>

16b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.000.000.000	500.000.000
Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La	500.000.000	500.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	500.000.000	
Cộng	<u>1.000.000.000</u>	<u>500.000.000</u>

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông ⁽ⁱ⁾		4.000.000.000
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	194.921.280.215	84.785.167.694
Vay ngắn hạn ngân hàng ⁽ⁱⁱ⁾		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	47.415.447.896	28.889.647.810
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	42.900.706.567	12.611.757.996
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	99.865.125.752	35.257.214.982
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b) -	4.740.000.000	8.026.546.906
Cộng	<u>194.921.280.215</u>	<u>88.785.167.694</u>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- (i) Vay Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông để bổ sung vốn lưu động với lãi suất căn cứ theo lãi suất Công ty Cổ phần Sông Đà 11 vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây, thời hạn vay 12 tháng.
- (ii) Các khoản vay Ngân hàng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, từng kế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	76.758.620.788	273.016.058.063		(159.593.398.636)	190.181.280.215
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	4.000.000.000			(4.000.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	8.026.546.906		4.740.000.000	(8.026.546.906)	4.740.000.000
Cộng	88.785.167.694	273.016.058.063	4.740.000.000	(171.619.945.542)	194.921.280.215

17b. Vay dài hạn

Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱ⁾	1.922.882.087	5.342.882.087
+ Chi nhánh Đông Đô ⁽ⁱⁱ⁾	2.599.862.697	3.919.862.697
Cộng	4.522.744.784	9.262.744.784

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn số 01/2014/HĐTD ngày 14/5/2014, thời hạn vay 60 tháng, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp và hợp đồng tín dụng số 02/2015/177782/HĐTD ngày 08/06/2015, thời hạn vay 60 tháng, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp năm 2015.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2012/HĐTD, vay để thực hiện dự án đầu tư mua sàn tầng 7- Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	4.740.000.000	8.026.546.906
Trên 1 năm đến 5 năm	4.522.744.784	9.262.744.784
Trên 5 năm		
Cộng	9.262.744.784	17.289.291.690

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	9.262.744.784	10.470.287.256
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	<u>(4.740.000.000)</u>	<u>(5.086.546.906)</u>
Số cuối kỳ	<u>4.522.744.784</u>	<u>9.239.322.850</u>

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Dự phòng phải trả

18a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	11.951.469.996
Số hoàn nhập	<u>(7.242.907.308)</u>
Số cuối kỳ	<u>4.708.562.688</u>

18b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	30.367.610.176
Tăng do trích lập	<u>7.906.793.516</u>
Số cuối kỳ	<u>38.274.403.692</u>

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	431.930.505	857.266.612	(379.600.000)	909.597.117
Quỹ phúc lợi	459.017.525	857.266.612	(556.500.000)	759.784.137
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		500.000.000	(500.000.000)	-
Cộng	<u>890.948.030</u>	<u>2.214.533.224</u>	<u>(1.436.100.000)</u>	<u>1.669.381.254</u>

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	115.531.050.000	34.366.527.623	55.674.562.431	36.436.160.964	242.008.301.018
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	30.529.482.681	30.529.482.681
Trích lập các quỹ	-	-	11.572.504.525	(13.329.950.964)	(1.757.446.439)
Chia cổ tức	-	-	-	(23.106.210.000)	(23.106.210.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>115.531.050.000</u>	<u>34.366.527.623</u>	<u>67.247.066.956</u>	<u>30.529.482.681</u>	<u>247.674.127.260</u>
Số dư đầu năm	115.531.050.000	34.366.527.623	67.247.066.956	85.726.661.247	302.871.305.826

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
nay					
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	49.012.331.829	49.012.331.829
Trích lập các quỹ	-	-	60.405.918.023	(62.620.451.247)	(2.214.533.224)
Chia cổ tức	-	-	-	(23.106.210.000)	(23.106.210.000)
Số dư cuối kỳ này	115.531.050.000	34.366.527.623	127.652.984.979	49.012.331.829	326.562.894.431

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	84.501.050.000	84.501.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	34.366.527.623	34.366.527.623
Cộng	149.897.577.623	149.897.577.623

20c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 23 tháng 4 năm 2016 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 23.106.210.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 60.405.918.023
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	: 2.214.533.224

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 95,76 USD (số đầu năm là 7.694,05 USD).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	26.144.345.877	26.173.744.709
Doanh thu hợp đồng xây dựng	700.187.570.805	786.148.904.783
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	33.274.802.928	111.999.405.933
Cộng	759.606.719.610	924.322.055.425

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Sông Đà		
Doanh thu xây lắp thực hiện	354.620.896.715	152.601.458.679
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		
Doanh thu phí bảo lãnh	28.873.885	
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Doanh thu bán điện, nước		199.075.344
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		
Doanh thu bán điện, nước	1.775.865	3.582.585.123
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		
Doanh thu bán điện, nước	249.501.253	1.273.673.166
Doanh thu bán vật tư		5.622.536
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Doanh thu bán điện, nước	84.111.915	1.654.555.830
Doanh thu bán vật tư		5.160.204
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
Doanh thu bán điện, nước	456.499.838	1.479.814.601
Công ty Cổ phần Sông Đà 12		
Doanh thu phí bảo lãnh	13.614.426	
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Doanh thu bán điện, nước	17.590.077	548.031.658
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội		
Doanh thu bán điện, nước	117.572.832	456.627.977
Công ty TNHH 1 thành viên Sông Đà 7		
Doanh thu bán điện, nước	2.133.328.458	6.093.750.644
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn - Nhà máy thủy điện Nà Lơi		
Giá vốn thuê truyền tải		142.573.105
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long		
Doanh thu xây lắp thực hiện		54.658.227

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán điện thương phẩm	8.171.241.268	6.874.579.053
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	641.205.860.664	668.224.154.724
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	27.012.215.303	119.786.424.491
Cộng	676.389.317.235	794.885.158.268

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.529.160.670	323.403.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	608.045.178	178.077.779
Lãi tiền cho vay		656.445.433
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.886.679.000	14.951.776.705
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	14.983.731	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	12.376	
Phí bảo lãnh	853.534.168	1.339.353.514
Cộng	20.161.340.124	17.449.056.431

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.107.883.675	5.431.951.821
Phí bảo lãnh	3.912.206.061	5.513.977.437
Phí cam kết tín dụng	102.608.986	127.063.026
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(4.113.074.195)	10.322.561.405
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	142.234.641
Cộng	6.009.624.527	21.537.788.330

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	25.232.425.701	29.704.471.261
Chi phí vật liệu quản lý	1.991.454.200	1.912.790.793
Chi phí đồ dùng văn phòng	344.799.393	291.575.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.913.526.641	1.907.650.374
Thuế, phí và lệ phí	536.828.289	349.683.666
Dự phòng phải thu khó đòi	12.368.230.296	(20.211.009.143)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.322.235.313	3.558.426.178
Các chi phí khác	7.671.508.594	6.517.618.333
Cộng	54.381.008.427	24.031.207.213

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	153.663.785	333.980.431
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	14.234.550.663	
Tiền bán vật tư	-	151.771.440
Tiền bán điện	-	327.628.952
Thu nhập khác	593.664.098	2.188.176.352
Cộng	14.981.878.546	3.001.557.175

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật tư đã bán	-	
Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế	2.001.135.171	604.708.633
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	172.116.861
Phạt chậm tiến độ theo hợp đồng	-	21.784.300
Xử lý vật tư bị mất	96.331.309	511.708.314
Chi phí khác	128.689.742	1.120.897.898
Cộng	2.226.156.222	2.431.216.006

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.222.770.173	2.196.257.360
Phụ cấp	96.000.000	218.100.000
Cộng	2.318.770.173	2.414.357.360

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ	Công ty con
Các công ty con của Tổng Công ty Sông Đà	Công ty con của Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Sông Đà		
Chi phí dịch vụ	571.641.007	31.818.182
Tiền lãi vay phải trả	19.512.411	360.601.306
Tiền thuê tài sản trên đất	176.000.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		158.543.686
Chi phí thuê máy và mua vật tư		
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		43.189.327
Chi phí thí nghiệm công trình		
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn		142.573.105
Chi phí thuê truyền tải		
Công ty Cổ phần Sông Đà 25		1.683.312.614
Chi phí xây lắp		
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà		
Chi phí xây lắp	49.174.887.777	4.480.308.001

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.11, V.12, V.14, V.15 và

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực khác: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	700.187.570.805	59.419.148.805	759.606.719.610
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	700.187.570.805	59.419.148.805	759.606.719.610
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	58.981.710.141	24.235.692.234	83.217.402.375
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(54.381.008.427)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			28.836.393.948
Doanh thu hoạt động tài chính			20.161.340.124
Chi phí tài chính			(6.009.624.527)
Thu nhập khác			14.981.878.546
Chi phí khác			(2.226.156.222)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(6.731.500.040)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			49.012.331.829
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.344.644.681	198.970.672	2.543.615.353
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi	10.800.321.443	916.534.274	11.716.855.717

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực khác	Cộng
<i>phí trả trước dài hạn</i>			
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	8.221.362.986	697.679.323	8.919.042.309
Kỳ trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	786.148.904.783	138.173.150.642	924.322.055.425
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	786.148.904.783	138.173.150.642	924.322.055.425
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	117.924.750.059	11.512.147.098	129.436.897.157
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(24.031.207.213)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			105.405.689.944
Doanh thu hoạt động tài chính			17.449.056.431
Chi phí tài chính			-21.537.788.330
Thu nhập khác			3.001.557.175
Chi phí khác			-2.431.216.006
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-16.160.637.967
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			85.726.661.247
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	7.532.736.092	1.329.306.369	8.862.042.461
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	12.694.778.968	2.240.255.112	14.935.034.080
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	25.139.722.400	7.290.910.034	32.430.632.434
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:			
	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	304.793.574.500	50.538.500.675	355.332.075.175
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			436.532.648.588
Tổng tài sản			791.864.723.763

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Lĩnh vực xây lắp</u>	<u>Lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	<u>204.614.243.548</u>	<u>35.430.594.429</u>	<u>240.044.837.977</u>
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			<u>225.256.991.355</u>
Tổng nợ phải trả			<u>465.301.829.332</u>
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	<u>323.229.056.210</u>	<u>53.976.137.735</u>	<u>377.205.193.945</u>
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			<u>367.937.375.886</u>
Tổng tài sản			<u>745.142.569.831</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	<u>263.443.576.816</u>	<u>37.877.475.149</u>	<u>301.321.051.965</u>
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			<u>140.950.212.040</u>
Tổng nợ phải trả			<u>442.271.264.005</u>

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Khu vực trong nước	<u>416.085.929.571</u>	<u>798.235.103.397</u>
Khu vực nước ngoài	<u>343.520.790.039</u>	<u>126.086.952.028</u>
Cộng	<u>759.606.719.610</u>	<u>924.322.055.425</u>

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng, cho vay và các khoản phải thu khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các nhân viên quản lý chủ chốt của công ty con vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.9 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	<u>Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá</u>	<u>Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá</u>	<u>Đã quá hạn và bị giảm giá</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.376.226.256			168.376.226.256
Chứng khoán kinh doanh	6.727.266.000	7.749.000.000		14.476.266.000
Phải thu khách hàng	158.759.369.355		53.038.521.505	211.797.890.860
Các khoản cho vay	500.000.000			500.000.000
Các khoản phải thu khác	21.839.916.987			21.839.916.987
Cộng	<u>356.202.778.598</u>	<u>7.749.000.000</u>	<u>53.038.521.505</u>	<u>416.990.300.103</u>
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.531.208.177			170.531.208.177
Chứng khoán kinh doanh		17.749.000.000		17.749.000.000
Phải thu khách hàng	195.729.599.049		27.805.529.802	223.535.128.851
Các khoản cho vay	14.012.000.000			14.012.000.000
Các khoản phải thu khác	4.805.927.196			4.805.927.196
Cộng	<u>385.078.734.422</u>	<u>17.749.000.000</u>	<u>27.805.529.802</u>	<u>430.633.264.224</u>

6a. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	194.921.280.215	4.522.744.784		199.444.024.999
Phải trả người bán	53.851.378.380	7.783.336.738		61.634.715.118
Các khoản phải trả khác	21.903.459.898	38.274.403.692		60.177.863.590
Cộng	270.676.118.493	50.580.485.214	-	321.256.603.707
Số đầu năm				
Vay và nợ	88.785.167.694	9.262.744.784	-	98.047.912.478
Phải trả người bán	113.523.382.704	18.907.698.712		132.431.081.416
Các khoản phải trả khác	41.931.050.571			41.931.050.571
Cộng	244.574.686.385	28.170.443.496	-	272.410.044.465

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6b. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối kỳ (USD)	Số đầu năm (USD)
Tiền và các khoản tương đương tiền	90,26	7.694,05
Các khoản phải trả khác		(100.000)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	90,26	(92.305,95)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản cho vay	500.000.000	14.012.000.000
Vay và nợ	(199.444.024.999)	(98.047.912.478)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	(138.944.024.999)	(4.035.912.478)

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận trước/sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

6c. Tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

7. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.376.226.256	-	170.531.208.177	
Chứng khoán kinh doanh	14.476.266.000	(1.885.001.635)	17.749.000.000	(6.231.091.635)
Phải thu khách hàng	211.797.890.860	(34.066.962.156)	223.535.128.851	(24.490.623.982)
Các khoản cho vay	500.000.000	-	14.012.000.000	
Phải thu khác	13.661.919.949		4.805.927.196	
Cộng	408.812.303.065	(35.951.963.791)	430.633.264.224	(30.721.715.617)

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	199.444.024.999	98.047.912.478
Phải trả người bán	61.634.715.118	132.766.166.832
Các khoản phải trả khác	60.177.863.590	41.931.050.571
Cộng	321.256.603.707	272.745.129.881

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

8. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn